

**CÔNG TY CỔ PHẦN S8 GLOBAL MEDIA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN S8 GLOBAL MEDIA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: S8 GLOBAL MEDIA VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108886802

**3. Ngày thành lập:** 05/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21, ngách 59, ngõ 199 đường Hồ Tùng Mậu, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2610     |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2620     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn thuốc<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669     |
| 8.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791        |
| 10. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820        |
| 11. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (trừ phát sóng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5911        |
| 12. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Cài đặt phần mềm, khắc phục sự cố máy vi tính<br>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu<br>Đào tạo công nghệ thông tin<br>- Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;<br>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;<br>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;<br>- Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;<br>- Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm | 6209        |
| 14. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6311        |
| 15. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312(Chính) |
| 16. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6622        |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020        |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7110        |
| 19. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120        |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7211        |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                        | 7213 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                    | 7214 |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                         | 7221 |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                       | 7222 |
| 26. | Quảng cáo<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế website; Thiết kế đồ họa (trừ thiết kế công trình xây dựng, giám sát thi công, khảo sát công trình)                                                                                                                           | 7410 |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch; Hoạt động môi giới thương mại; Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền); Tư vấn về nông học; Tư vấn về môi trường; Tư vấn về công nghệ khác | 7490 |
| 29. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                              | 8211 |
| 30. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                           | 8219 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                       | 8220 |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                | 8299 |
| 34. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8511 |
| 35. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8512 |
| 36. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8521 |
| 37. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                           | 8522 |
| 38. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                       | 8523 |
| 39. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531 |
| 40. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532 |
| 41. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8533 |
| 42. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8541 |
| 43. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8542 |
| 44. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8543 |
| 45. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 46. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(trừ kinh doanh vũ trường)                                                                                                                                                                                                                          | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về kỹ năng sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8560 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 180.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ THÔNG | Số 50 Hàng Mã, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 9.000      | 90.000.000            | 5,000     | 001162012974                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 9.000      | 90.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                        |                           |        |             |        |              |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | ĐỖ THÁI SƠN       | Số 50 Hàng Mã, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 18.000 | 180.000.000 | 10,000 | 012952458    |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Tổng số                   | 18.000 | 180.000.000 | 10,000 |              |
| 3 | NGUYỄN TRỌNG KHÁI | Tập thể T36, tổ 45, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 54.000 | 540.000.000 | 30,000 | 024056000183 |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Tổng số                   | 54.000 | 540.000.000 | 30,000 |              |
| 4 | PHƯƠNG HUYỀN MY   | tổ 37 cụm 5 đường Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 9.000  | 90.000.000  | 5,000  | 013255116    |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                        | Tổng số                   | 9.000  | 90.000.000  | 5,000  |              |

|   |                  |                                                                                  |                           |        |             |        |           |  |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 5 | LÊ THỊ NGỌC LINH | Số 9 Trần Khánh Dư, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000 | 900.000.000 | 50,000 | 201555579 |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                                                  | Tổng số                   | 90.000 | 900.000.000 | 50,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ THÁI SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/09/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012952458

Ngày cấp: 23/04/2007

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 50 Hàng Mã, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 50 Hàng Mã, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội